TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ C** **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 79/2023/HNGĐ-ST Ngày: 29-8-2023 V/v tranh chấp "Chia tài sản chung sau ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ C

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hoàng Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đặng Thị Tiềm.

Ông Lê Văn Tám.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Lộc - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trân Quốc Vương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 4 năm 2023 về việc "Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 08 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Bùi Thị Hồng T, sinh năm 2000; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp H, xã B, huyện M, tỉnh Long An.

- *Bị đơn*: Anh Phạm Lê C, sinh năm 1993; (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị P, sinh năm 1970; (Xin vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Bùi Thị Hồng T trình bày: Ngày 19/3/2018, tôi quan hệ hôn nhân với anh Phạm Lê C, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Ngày 17/3/2023, chồng tôi nộp đơn ly hôn tôi đồng ý thuận tình ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/3/2023 của Tòa

án nhân dân thị xã C. Khi ly hôn chúng tôi chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, để vợ chồng tự thỏa thuận nhưng sau khi ly hôn hai bên không thỏa thuận được, anh Phạm Lê C quản lý toàn bộ tài sản chung. Tài sản chung tôi yêu cầu chia gồm: Số vàng cưới 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24k (trị giá khoản 50.000.000 đồng), chia cho tôi 25.000.000 đồng bằng tiền mặt, 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter 150cc biển số 63B2 724-12 do anh C đăng ký đứng tên, trị giá còn lại 40.000.000 đồng, chia cho tôi 20.000.000 đồng bằng tiền mặt. Số tiền mặt 60.000.000 đồng.

Chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu chia cho đôi số tài sản chung gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24Kr, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24Kr, chị T ước tính giá trị là 5.500.000 đồng/chỉ, thành tiền là 55.000.000 đồng; 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter 150cc biển số 63B2 724-12 do anh C đăng ký đứng tên, chị T và anh C đã thỏa thuận thống nhất giá trị chiếc xe là 19.000.000 đồng và số tiền mặt 60.000.000 đồng. Chị T yêu cầu chia đôi số tài sản chung nêu trên, yêu cầu được nhận số tiền là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng), chia cho anh C được quản lý toàn bộ hiện vật số vàng cưới và xe máy.

* *Bị đơn anh Phạm Lê C trình bày:* Anh C và chị Bùi Thị Hồng T là vợ chồng, nhưng hiện nay chúng tôi đã thuận tình ly hôn và được Tòa án nhân dân thị xã C công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định Số: 15/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/03/2023. Chị Bùi Thị Hồng T kiện tôi để yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn, gồm các tài sản là:

- Số vàng cưới 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24k (trị giá khoảng 50.000.000 đồng) và yêu cầu chia 25.000.000 đồng.

- 01 xe máy hiệu Yamaha Eciter 150cc biển số 63B2 724-12 do tôi đứng tên, trị giá còn lại 40.000.000 đồng và yêu cầu chia 20.000.000 đồng.

- Số tiền mặt là 60.000.000 đồng.

Tôi hoàn toàn không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Hồng T đang khởi kiện với các lý do sau đây:

- Khi cưới nhau thì số vàng cưới mà 2 vợ chồng tôi được gia đình hai bên cho tặng như sau: 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24k, 01 cặp lắc tay 04 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24k, 01 cặp nhẫn cưới 01 chỉ vàng 18k, và 01 chiếc kiềng đeo cổ 03 chỉ vàng 24k. Về số vàng cưới như trên thì chị T đã giữ riêng 01 chiếc kiềng đeo cổ 03 chỉ vàng 24k, từ sau khi đám cưới cho đến nay. Số vàng cưới còn lại thì hai vợ chồng tôi đã đem ra tiệm vàng gần nhà (tiệm vàng Minh Tân) bán được số tiền khoảng 32.000.000 đồng (Ba mươi hai triệu đồng) để dùng vào việc mua xe máy phục vụ đi lại của hai vợ chồng.

- Về xe máy Ex 150cc: Hai vợ chồng tôi bán vàng cưới và đi mượn thêm của em gái tôi là Phạm Thị C Em số tiền là 10.000.000 đồng (Mười triệu đồng) để mua xe. Hiện nay xe máy trên đã qua thời gian sử dụng, đã mất giá trị, nên tôi không đồng ý với định giá của chị T. Tôi đồng ý chia 2 giá trị chiếc xe, và yêu cầu dẫn xe

đến cửa hàng thu mua xe máy cũ để bán, khi bán được bao nhiêu thì tôi đồng ý chia 2 giá trị tiền bán xe cho chị T.

- Về phần tiền 60.000.000 đồng thì hoàn toàn không tồn tại.

Đối với yêu cầu khởi kiện của chị T, anh C yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bác một phần đơn khởi kiện của cô Bùi Thị Hồng T về việc yêu cầu chia tài sản chung là vàng và số tiền mặt 60.000.000 đồng. Anh C cho rằng tài sản chung giữa anh và chị T chỉ có 01 chiếc xe máy như chị T đã nêu và thống nhất thỏa thuận giá trị chiếc xe hiện nay là 19.000.000 đồng, anh đồng ý chia đôi giá trị chiếc xe cho chị T là 9.500.000 đồng (Chín triệu năm trăm ngàn đồng), ngoài ra không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung còn lại của chị T do không có tài sản này.

**Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:* Tôi vẫn giữ nguyên lời khai trong biên bản lấy lời khai ngày 08/8/2023. Tôi không có giữ tài sản là tiền hay vàng gì của anh C và chị T, tiền và vàng là do hai người đó tự giữ với nhau, tôi không có liên quan gì trong vụ án này và tôi xin được vắng mặt suốt quá trình giải quyết vụ án.

*Tại phiên tòa sơ thẩm các đương sự trình bày, tranh luận:

- Nguyên đơn chị Trần Thị Hồng T: Tiếp tục giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung tài liệu chứng cứ gì khác, tiếp tục giữ nguyên thỏa thuận như biên bản bản hòa giải đối với giá trị xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} là 19.000.000 đồng, chị T nhận số tiền là 9.500.000 đồng, anh C nhận xe máy.

- Bị đơn anh Phạm Lê C: Không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chị T do tài sản là vàng cưới vợ chồng đã bán mua xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} biển kiểm soát 63B2-724.12 nên không còn vàng để chia, còn số tiền 60.000.000 đồng như chị T trình bày không tồn tại.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang phát biểu:

- Về tố tụng: Kể từ ngày thụ lý vụ án đến khi xét xử, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hồ sơ tài liệu chứng cứ, lời trình bày trước tòa nhận thấy yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24k, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24k, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24k và tiền mặt 60.000.000 đồng chưa có cơ sở để xem xét chấp nhận nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận phần yêu cầu này của nguyên đơn. Đối với yêu cầu chia tài chung của vợ chồng là xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} biển kiểm soát 63B2-724.12, do nguyên đơn và bị đơn đã thỏa thuận được với nhau về việc chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa, nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện bị đơn yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn chưa chia, nên có căn cứ xác định quan hệ tranh chấp về chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Về thẩm quyền: Chị Bùi Thị Hồng T khởi kiện anh Phạm Lê C có địa chỉ thường trú tại xã T, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Căn cứ khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

[3] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị P có đơn xin vắng mặt nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xử vắng mặt theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày, tranh luận của các bên đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[4.1] Chị Bùi Thị Hồng T và anh Phạm Lê C đã được Tòa án công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định thuận tình ly hôn số 15/2023/QĐST- HNGĐ ngày 24/3/2023 của Tòa án nhân dân thị xã C.

Khi ly hôn chị T và anh C chưa yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung, để vợ chồng tự thỏa thuận nhưng sau khi ly hôn hai bên không thỏa thuận được, anh Phạm Lê C quản lý toàn bộ tài sản chung, nên chị yêu cầu Tòa án xét xử chia đôi cho chị số tài sản chung gồm:

- 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24Kr, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24Kr, chị T ước tính giá trị là 5.500.000 đồng/chỉ, thành tiền là 55.000.000 đồng, tiền mặt 60.000.000 đồng, tài sản là 01 xe máy hiệu Yamaha Exciter 150cc biển số 63B2-724.12 do anh C đăng ký đứng tên, chị T và anh C đã thỏa thuận thống nhất giá trị chiếc xe là 19.000.000 đồng.

Yêu cầu được nhận số tiền là 67.000.000 đồng (Sáu mươi bảy triệu đồng), chia cho anh C nữa số tài sản bằng việc quản lý toàn bộ hiện vật số vàng cưới và xe máy.

[4.2] Anh C cho rằng tài sản chung của vợ chồng như chị T trình bày lúc đám cưới gia đình cho là có như chị T trình bày nhưng trong quá trình chung sống anh đã đưa cho T giữ 01 chiếc kiềng đeo cổ trọng lượng 03 chỉ vàng 24K, số vàng còn lại gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24Kr, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24Kr đã bán được 32.000.000 đồng và mượn thêm của Phạm Thị C An (em gái anh C) thêm 10.000.000 đồng để mua xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} hiện anh đang sử dụng, tại phiên hòa giải anh chị thống nhất giá trị còn 19.000.000 đồng, anh đồng ý chia cho chị T ½ giá trị xe là 9.500.000 đồng. Về tài sản là tiền 60.000.000 đồng anh xác định không có, nên anh không đồng ý chia.

[4.3] Đối với lời khai của bà Lê Thị P (mẹ chồng của chị T) cho rằng khi đám cưới thì bà biết vợ chồng chị T anh C có số vàng như chị T, anh C trình bày, sau

khi đám cưới thì bà không cất giữ mà giao cho vợ chồng T C tự giữ, bà cũng không giữ số tiền 60.000.000 đồng, đối với chiếc xe máy Yamaha loại Exciter 150^{CC} thì bà có biết vợ chồng T, C bán vàng cưới ra mua tại thời điểm mua là 52.000.000 đồng, thiếu tiền nên có mượn của con gái bà P số tiền 10.000.000 đồng mới đủ mua xe vì vàng lúc đó khoảng 3.300.000 đồng/chỉ, số tiền mượn của con tôi thì vợ chồng T C đã trả.

[5] Trong quá trình giải quyết vụ án chị T cung cấp cho Tòa án 02 đoạn ghi âm trao đổi qua điện thoại giữa chị và bà P và giữa chị và anh C. Tuy nhiên, nội dung trao đổi chưa thể hiện được việc số tài sản chung của vợ chồng mà chị T yêu cầu chia là có thật và anh đang C bà P có giữ, có quản lý. Lời trình bày và các chứng cứ khác cũng không có căn cứ để chứng minh anh C chị T còn lại số tài sản chung mà chị yêu cầu Tòa án xem chia cho chị.

[6] Từ những chứng cứ, nhận định trên, cho thấy yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly hôn của chị T chưa có chứng cứ thể hiện tài sản là vàng và tiền như chị trình bày hiện còn tồn tại để chia, anh C cũng không thừa nhận, chị T cũng không cung cấp được chứng cứ tài liệu gì khác để chứng minh. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu của chị T là chưa có cơ sở để chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung là xe máy do các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận với nhau, do đó Hội đồng xét xử ghi nhận vào bản án về chia tài sản chung là xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} theo giá trị thỏa thuận của anh C chị T với giá là 19.000.000 đồng, chị T nhận giá trị ½ xe là 9.500.000 đồng, anh C nhận hiện vật là xe máy nhãn hiệu hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} biểm kiểm soát số 63B2-724.12.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu 50% án phí tương ứng với giá trị tài sản được chia theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[8] Xét quan điểm và nội dung đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã C tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau ly của chị Bùi Thị Hồng T với anh Phạm Lê C đối với số tài sản gồm: 01 dây chuyền 05 chỉ vàng 24Kr, 01 cặp lắc 04 chỉ vàng 24Kr, 01 đôi bông 01 chỉ vàng 24Kr, tổng cộng là 10 chỉ vàng 24Kr và số tiền mặt 60.000.000 đồng.

2. Ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của chị T, anh C về chia tài sản chung 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC}, buộc anh C có nghĩa vụ trả cho chị T số 9.500.000 đồng (tương đương ½ giá trị xe tại thời điểm yêu cầu) khi án có hiệu lực pháp luật, giao anh C sở hữu 01 xe máy nhãn hiệu Yamaha loại Exciter 150^{CC} biểm kiểm soát số 63B2-724.12 hiện anh C đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí sơ thẩm:

Chị Bùi Thị Hồng T phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền 475.000 đồng (Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) được khấu trừ vào số tiền 1.875.000 đồng (Một triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) chị T đã tạm ứng án phí theo biên lai số 0018462 ngày 06/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang nên hoàn trả lại cho chị T số tiền 1.400.000 đồng (Một triệu bốn trăm ngàn đồng).

Anh Phạm Lê C phải chịu 475.000 (Bốn trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) đồng án phí sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tiền Giang;
- VKSND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C.
- Các đương sự
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Hiệp